

50 Mẫu Câu Trả Lời Trong Tiếng Trung Nghe Như Người Bản Xứ

1

Nǐ zuìjìn zěnmeyàng?

你最近怎么样?

Dạo này bạn thế nào rồi?

Wǒ háishi lǎo yàngzi, nǐ ne?

我还是老样子，你呢?

Mình vẫn vậy thôi, bạn thì sao?

2

Tā zěnmé hái bù lái?

他怎么还不来?

Sao cậu ấy vẫn chưa tới nhỉ?

Shuí zhīdào ne?

谁知道呢?

Ai mà biết được?

3

Nǐ nán péngyou zhīdào le kěndìng huì bù gāoxìng de.

你男朋友知道了肯定会不高兴的。

Bạn trai cậu mà biết được, chắc chắn cậu ấy sẽ không vui đâu.

Nà yòu zěnmeyàng ne?

那又怎么样呢?

Thế thì có làm sao?

4

Nǐ yīgè rén néng gǎodìng ma?

你一个人能搞定吗?

Một mình cậu liệu có làm nổi không?

Xiǎocài yī dié!

小菜一碟!

Chuyện dễ ợt! (Chuyện nhỏ như con thỏ!)

50 Mẫu Câu Trả Lời Trong Tiếng Trung Nghe Như Người Bản Xứ

5

Nǐ de jiǎo zěnmē le?

你的脚怎么了?

Chân cậu sao vậy?

Méishénme dàbùliǎo de, zhǐshì niǔ le yíxià.

没什么大不了的，只是扭了一下。

Không có gì to tát đâu, chỉ bị trẹo một chút thôi.

6

Tā shēngbìng le, suǒyǐ lái bùliǎo le.

他生病了，所以来不了了。

Anh ấy bị ốm rồi, nên không thể tới được.

Hǎo, wǒ zhīdào le.

好，我知道了。

Ok, tôi hiểu rồi.

7

Wǒ gēn wǒ nán péngyou fēnshǒu le.

我跟我男朋友分手了。

Mình chia tay với bạn trai rồi.

Bù huì ba!

不会吧!

Không đời nào! (Không thể nào!)

8

Wǒ hǎo pà wǒ shìyòngqī guò bùliǎo.

我好怕我试用期过不了。

Mình sợ không qua nổi thời gian thử việc mất.

Bié dānxīn le. Wǒ xiāngxìn nǐ kěyǐ de.

别担心了。我相信你可以的。

Đừng lo lắng. Mình tin chắc cậu có thể làm được.

50 Mẫu Câu Trả Lời Trong Tiếng Trung Nghe Như Người Bản Xứ

9

Míngtiān nǐ néng bāng wǒ bānjiā ma?

明天你能帮我搬家吗?

Ngày mai bạn có thể giúp tôi chuyển nhà không?

Méi wèntí!

没问题!

Không thành vấn đề!

10

Bù hǎoyìsi, wǒ chí dào le.

不好意思, 我迟到了。

Thật ngại quá, tôi đến muộn.

Méishìr!

没事儿!

Không sao đâu!

11

Bù hǎoyìsi, wǒ wàng le.

不好意思, 我忘了。

Thật ngại quá, tôi quên mất rồi.

Méiguānxi!

没关系!

Không sao đâu!

12

Nǐ xiǎng chī zhōngcān háishi xīcān?

你想吃中餐还是西餐?

Bạn muốn ăn đồ ăn Trung hay đồ ăn Tây?

Suíbiàn ba.

随便吧。

Sao cũng được.

50 Mẫu Câu Trả Lời Trong Tiếng Trung Nghe Như Người Bản Xứ

13

Děng wǒ yíxià, wǒ mǎshàng jiù dào!

等我一下，我马上就到！

Đợi mình một chút, mình sắp tới rồi đây!

Bié zhāojí, mànman lái!

别着急，慢慢来！

Không phải vội, cứ bình tĩnh.

14

Wǒ zuìjìn pàng le hǎo duō.

我最近胖了好多。

Dạo này mình béo lên nhiều quá.

Wǒ yě shì.

我也是。

Mình cũng vậy.

15

Lǎobǎn, xià gè yuè wǒ néng xiūjià ma?

老板，下个月我能休假吗？

Ông chủ, tháng tới tôi có thể xin nghỉ phép được không?

Nà yào kàn qíngkuàng.

那要看情况。

Còn phải để xem tình hình thế nào đã.

16

Nǐ chī bǎo le ma?

你吃饱了吗？

Bạn ăn no chưa?

Wǒ chī bǎo le.

我吃饱了。

Mình no rồi.

50 Mẫu Câu Trả Lời Trong Tiếng Trung Nghe Như Người Bản Xứ

17

Nǐ néng jiè wǒ yīqiān kuài qián ma?

你能借我一千块钱吗?

Bạn có thể cho tôi vay một nghìn tệ được không?

Méiménr!

没门儿!

Không đời nào! (Tuyệt đối không!)

18

Wǒ wǎn yīdiǎn gěi nǐ dǎ diànhuà.

我晚一点给你打电话。

Tôi sẽ gọi cho bạn sau.

Xíng.

行。

Ok.

19

Wǒ yào cízhí le!

我要辞职了!

Tôi sẽ từ chức!

Nǐ yǐjīng gēn wǒ shuō guo le!

你已经跟我说过了!

Bạn đã nói điều này với tôi rồi mà!

20

Wǒ xiǎng gēn tā líhūn.

我想跟他离婚。

Tôi muốn ly hôn với anh ấy.

Nǐ zài kāiwánxiào ma?

你在开玩笑吗?

Bạn đang đùa đấy à?!

50 Mẫu Câu Trả Lời Trong Tiếng Trung Nghe Như Người Bản Xứ

21

Wǒ de diànnǎo hǎoxiàng huài le.

我的电脑好像坏了。

Máy tính của mình hình như hỏng rồi hay sao ấy.

Ràng wǒ lái kànkan.

让我来看看。

Để mình xem nào.

22

Xièxie nǐ bāng le wǒ zhème duō!

谢谢你帮了我这么多！

Cảm ơn bạn đã giúp đỡ mình rất nhiều!

Wǒ hěn gāoxìng néng bāng dào nǐ.

我很高兴能帮到你。

Mình rất vui vì có thể giúp được bạn.

23

Tā míngtiān lái bù lái?

她明天来不来？

Ngày mai cô ấy có đến không?

Wǒ bùshì hěn quèdìng.

我不是很确定。

Mình không chắc nữa.

24

Wǒ hái yǐwéi nǐ zài shēng wǒ de qì ne!

我还以为你在生我的气呢！

Tôi cứ tưởng bạn đang giận tôi cơ!

Méiyǒu, nǐ wùhuì wǒ le.

没有，你误会我了。

Đâu có, bạn hiểu lầm tôi rồi.

50 Mẫu Câu Trả Lời Trong Tiếng Trung Nghe Như Người Bản Xứ

25

Yào bù yào zài kàn yíxià qítā kuǎnshì de xiézi?

要不要再看一下其它款式的鞋子?

Bạn có muốn xem các kiểu dáng giày khác không?

Suànle.

算了。

Thôi ạ.

26

Zuótiān wǒ dūn zài lùbiān xiūxi,

昨天我蹲在路边休息,

Hôm qua mình đang ngồi xổm bên đường để nghỉ ngơi,

ránhòu bǎ màozi fàng zài dìshàng,

然后把帽子放在地上,

sau đó đặt cái mũ xuống đất,

jiéguǒ yǒu yī gè rén wǎng wǒ màozi lǐ rēng le yīkuài qián!

结果有一个人往我帽子里扔了一块钱!

kết quả là có một người ném 1 tệ bỏ vào mũ mình!

Shì ma? Nà tài gǎoxiào le!

是吗? 那太搞笑了!

Thật sao? Buồn cười quá đi mất!

27

Wǒ zhǎodào xīn gōngzuò le!

我找到新工作了!

Mình tìm được công việc mới rồi!

Nà tài hảo le!

那太好了!

Vậy tốt quá rồi!

28

50 Mẫu Câu Trả Lời Trong Tiếng Trung Nghe Như Người Bản Xứ

Nǐ xià le wǒ yī tiào!

你吓了我一跳！

Bạn dọa chết tôi rồi! (Làm tôi giật cả mình!)

29

Wǒ cái bù xiāngxìn nǐ shuō de shì zhēn de.

我才不相信你说的是真的。

Mình không tin những gì bạn nói là thật.

Xìn bùxìn yóu nǐ!

信不信由你！

Tin hay không thì tùy bạn!

30

Nǐ cǎi dào wǒ de jiǎo le!

你踩到我的脚了！

Bạn giẫm lên chân tôi rồi!

(Bù hǎoyìsi) Wǒ bùshì gùyì de!

(不好意思)我不是故意的！

(Thật là ngại quá!) Mình không cố ý đâu!

31

Nǐ zài gàn má?

你在干嘛？

Cậu đang làm gì đấy?

Yào nǐ guǎn!

要你管！

Không phải việc của cậu! (Cần cậu phải quản à?)

32

Nǐ zhīdào ma? Tā yòu shēngzhí le!

你知道吗？她又升职了！

Bạn biết gì chưa? Cô ấy lại được thăng chức kìa!

50 Mẫu Câu Trả Lời Trong Tiếng Trung Nghe Như Người Bản Xứ

Nà tài bù gōngpíng le ba!

那太不公平了吧！

Vậy thì quá là bất công rồi!

33

Nà jiā gōngsī zuótiān xuānbù pòchǎn le.

那家公司昨天宣布破产了。

Công ty đó hôm qua đã tuyên bố phá sản rồi.

Zěnmé kěnéng!

怎么可能！

Sao có thể thế được!

34

Nǐ xiǎng hē shénme yǐnliào? Kāfēi háishi chá?

你想喝什么饮料？咖啡还是茶？

Bạn muốn uống gì? Cà phê hay trà?

Dōu kěyǐ.

都可以。

Đều được. (Gì cũng được.)

35

Rúguǒ nǐ bù bāng tā dehuà, tā huì shēngqì de.

如果你不帮他的话，他会生气的。

Nếu bạn không giúp anh ấy, anh ấy sẽ tức giận cho coi.

Guǎn tā ne!

管他呢！

Kệ anh ta!

36

Nǐ zhīdào Yīlǎng de shǒudū zài nǎlǐ ma?

你知道伊朗的首都在哪里吗？

Bạn có biết thủ đô của Iran ở đâu không?

50 Mẫu Câu Trả Lời Trong Tiếng Trung Nghe Như Người Bản Xứ

Nǐ bǎ wǒ gěi wènzhù le, wǒ bù zhīdào.

你把我给问住了，我不知道。

Bạn hỏi câu này khó cho mình quá, mình không biết nữa.

37

Nǐ xiǎng shénme shíhou jiànmiàn? Míngtiān háishi hòutiān?

你想什么时候见面？明天还是后天？

Bạn muốn khi nào thì gặp nhau? Ngày mai hay là ngày kia?

Wǒ wúsuǒwèi.

我无所谓。

Mình sao cũng được.

38

Wǒ jīntiān yītiān dōu méi chī dōngxī.

我今天一天都没吃东西。

Hôm nay suốt cả ngày mình chưa ăn gì cả.

Nánguài nǐ zhème è!

难怪你这么饿！

Thảo nào trông cậu đói lả ra rồi!

39

Wǒ zěnmé yòu cuò le?

我怎么又错了？

Sao mình lại có thể mắc lỗi lần nữa vậy?

Rénwúwánrén ma!

人无完人嘛!

Con người không ai hoàn hảo cả!

40

Nǐ shénme shíhou qù Měiguó?

你什么时候去美国？

Khi nào bạn đi Mỹ?

50 Mẫu Câu Trả Lời Trong Tiếng Trung Nghe Như Người Bản Xứ

Wǒ hái méi xiǎng hǎo.

我还没想好。

Tôi vẫn chưa nghĩ kỹ.

41

Zhè kuǎn qúnzi yǒu hóngsè de ma?

这款裙子有红色的吗?

Kiểu váy này có màu đỏ không?

Ràng wǒ chá yīxià.

让我查一下。

Để tôi kiểm tra xem có không.

42

Fúwùyuán, mǎidān!

服务员，买单!

Phục vụ, thanh toán!

Qǐng shāoděng!

请稍等!

Xin đợi một chút!

43

Tā de yīngyǔ zěnmeyàng?

她的英语怎么样?

Tiếng Anh của cô ấy thế nào?

Bù zěnmeyàng.

不怎么样。

Chả ra sao. (Không giỏi)

44

Nà jiā cāntīng de cài zěnmeyàng?

那家餐厅的菜怎么样?

Nhà hàng đó thế nào?

50 Mẫu Câu Trả Lời Trong Tiếng Trung Nghe Như Người Bản Xứ

Hái kěyǐ.

还可以。

Cũng được.

45

Shēngyì hái hǎo ma?

生意还好吗?

Kinh doanh vẫn ổn chứ?

Yībān.

一般。

Cũng tạm.

46

Tā de pǔtōnghuà zěnmeyàng?

他的普通话怎么样?

Tiếng Trung của anh ấy thế nào?

Hái bùcuò!

还不错!

Không tệ chút nào!

47

Wǒmen yīnggāi měitiān dōu yùndòng.

我们应该每天都运动。

Chúng ta nên tập thể dục mỗi ngày.

Nǐ shuō de duì!

你说得对!

Bạn nói đúng!

48

Wǒ juéde míngtiān kěnéng huì xiàyǔ.

我觉得明天可能会下雨。

Tôi nghĩ ngày mai trời có thể sẽ mưa.

50 Mẫu Câu Trả Lời Trong Tiếng Trung Nghe Như Người Bản Xứ

Wǒ yě juéde.

我也觉得。

Tôi cũng nghĩ vậy.

49

Zhè jiā diàn zhōurì bù kāimén.

这家店周日不开门。

Cửa hàng này không mở cửa ngày Chủ nhật.

O! Zhèyàng a!

哦！这样啊！

Ồ! Ra là vậy!

50

Kuàidiǎn!

快点！

Nhanh lên!

Bié cuī wǒ!

别催我！

Đừng có giục tôi!